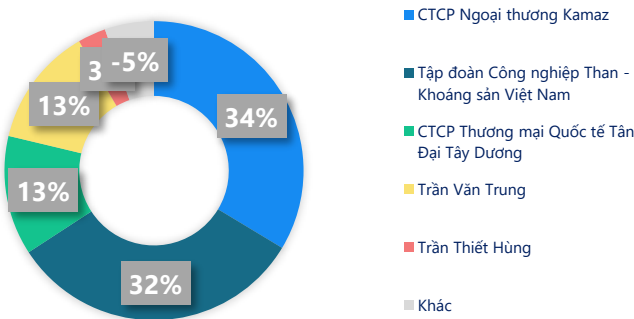


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

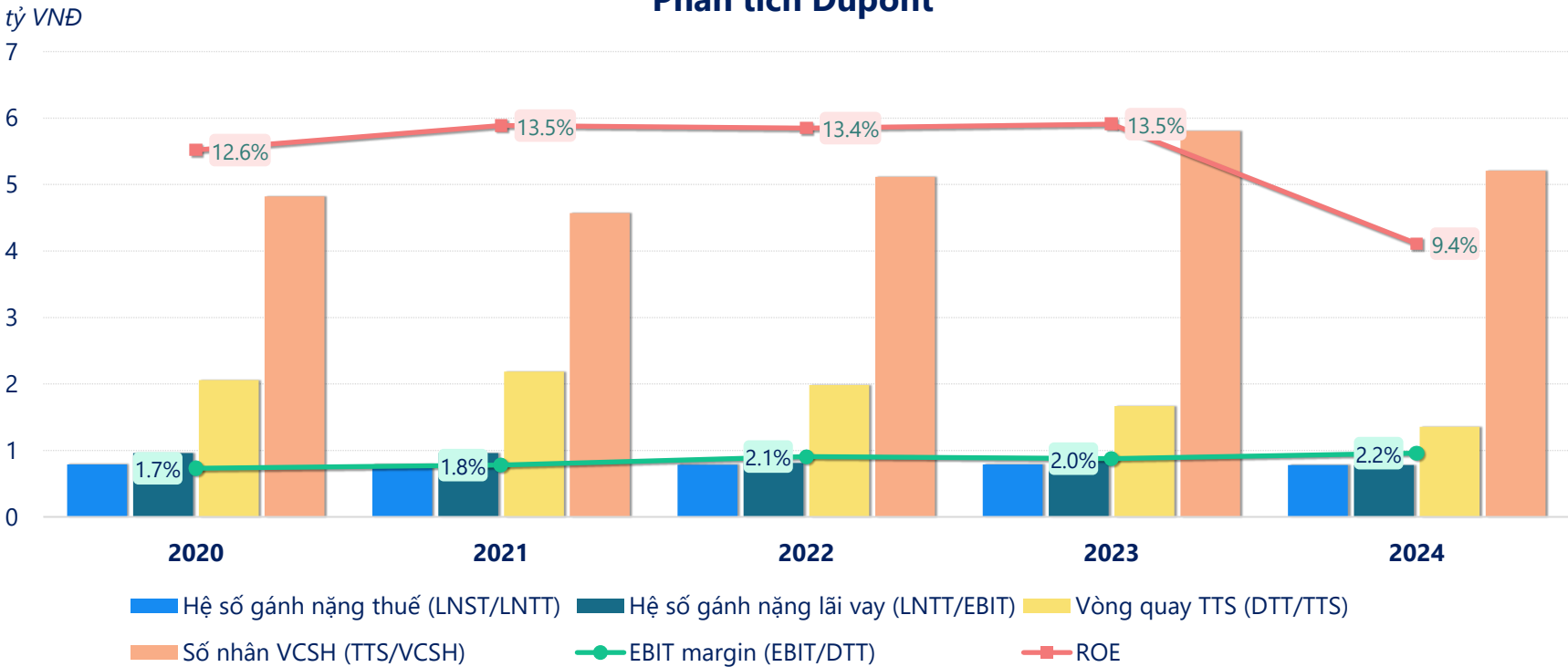
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	37.6%
Beta	-
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
VMA		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

243

tỷ VNĐ

YoY: ▼97.0| -28.5%

LN sau thuế

2024

3.23

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.51| -31.9%

ROE

2024

9.4%

+/- YoY: ▼ 4.1%

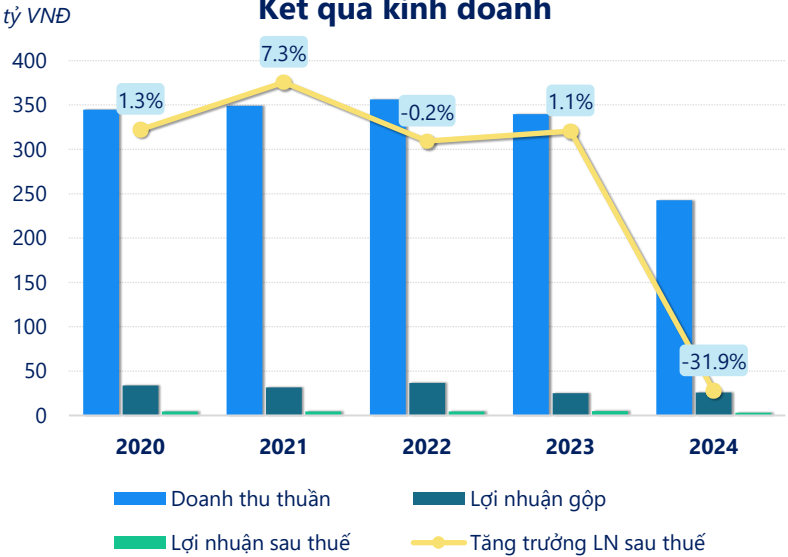
ROA

2024

1.8%

+/- YoY: ▼ 0.5%

Kết quả kinh doanh

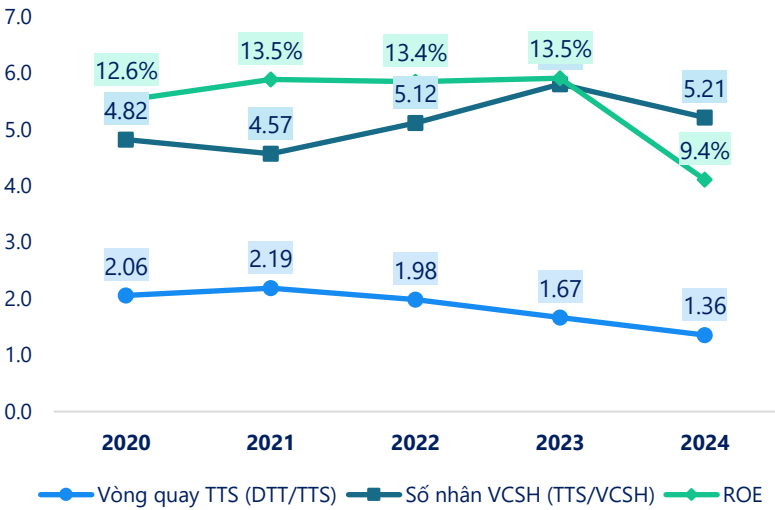


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.19%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

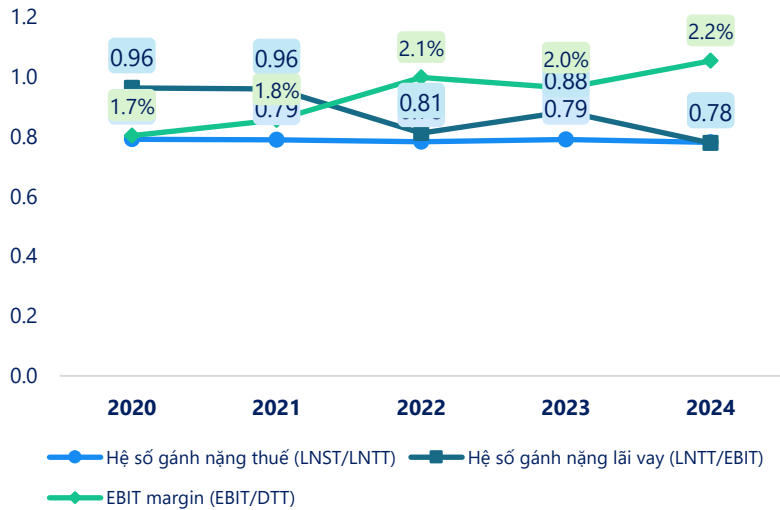
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VMA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.5%** chỉ còn **242.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.9%** chỉ còn **3.23** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.40%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

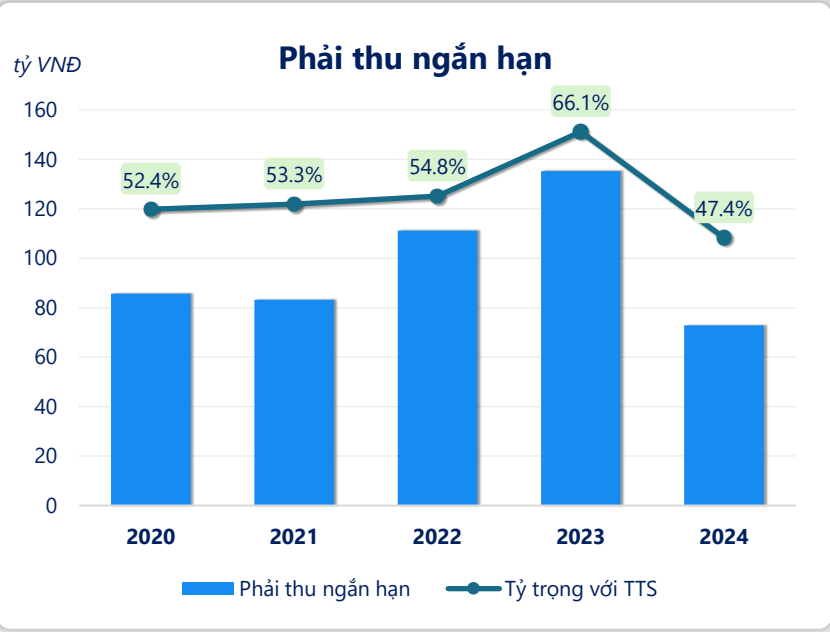
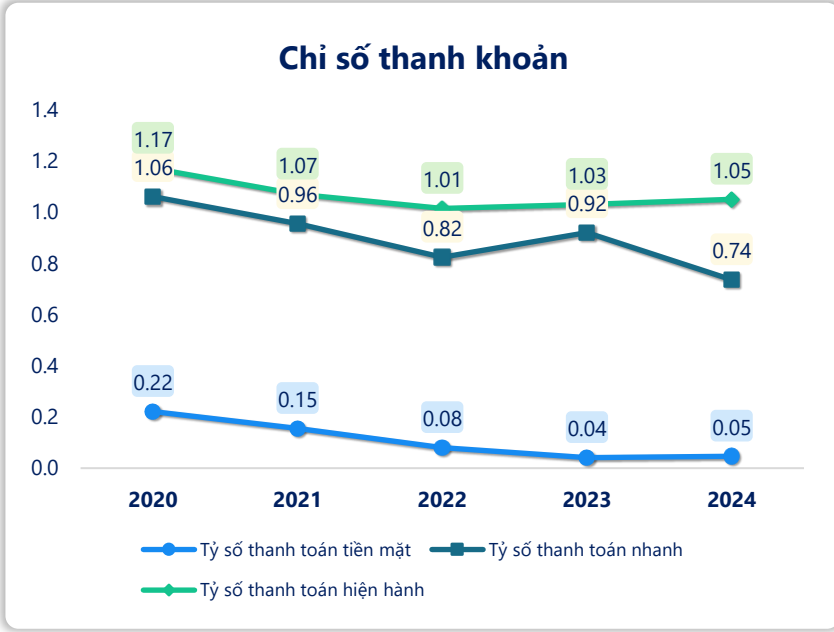
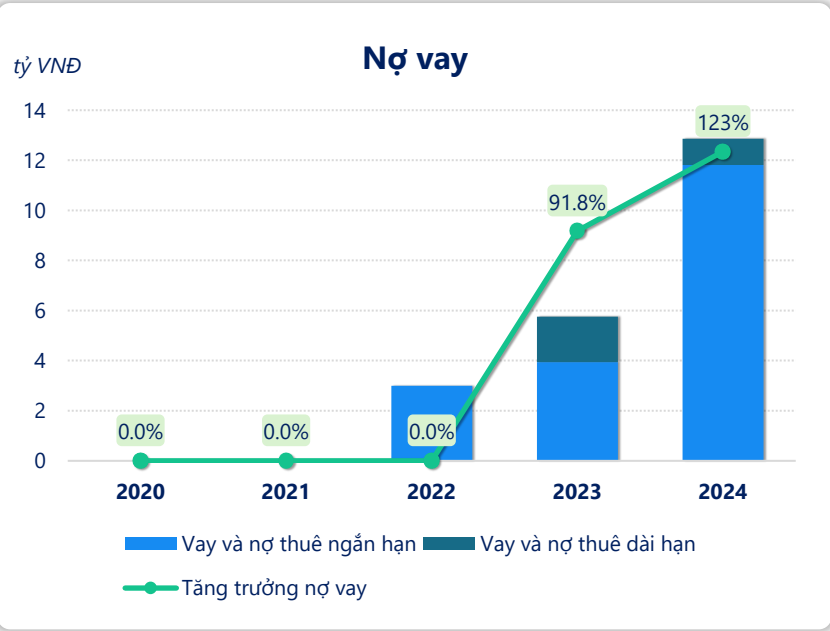
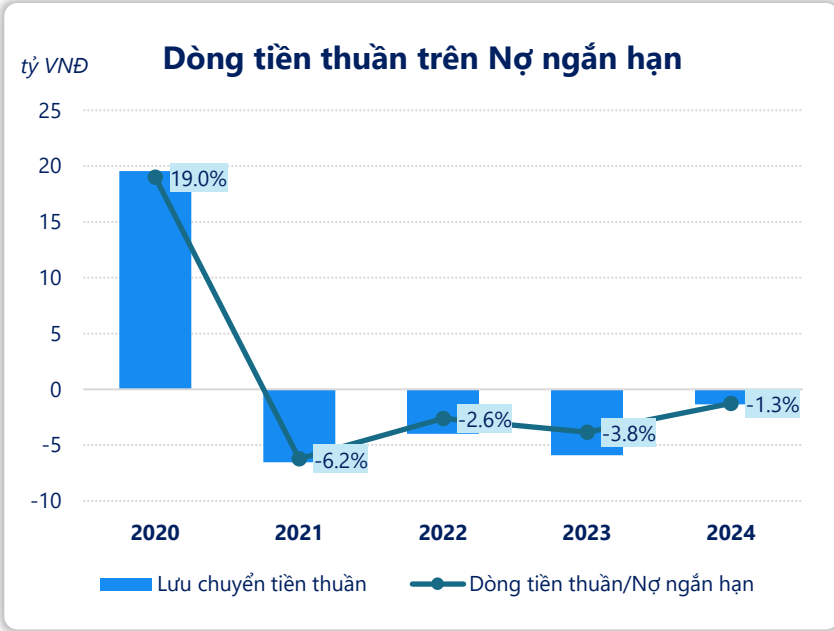
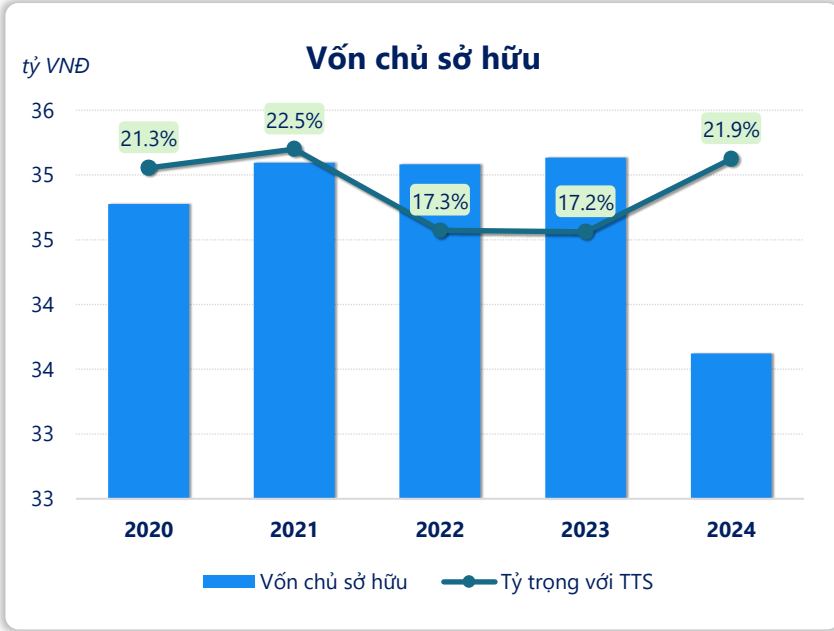
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	154	205	-24.9%
Tài sản ngắn hạn	112	159	-29.2%
Tiền và tương đương tiền	5.02	6.35	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.8	135	-46.2%
Hàng tồn kho	33.7	17.1	97.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	0.16	490%
Tài sản dài hạn	41.3	45.7	-9.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.7	45.6	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.55	0.04	1391%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	156	-30.7%
Nợ ngắn hạn	107	154	-30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.8	3.94	200%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.7	128	-39.9%
Nợ dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.81	-42.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	45.7	48.6	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	33.6	35.1	-4.3%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.1	13.5	-10.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	345	349	356	340	243
Giá vốn hàng bán	311	317	319	315	217
Lợi nhuận gộp	33.8	31.7	36.7	25.1	25.7
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
Chi phí lãi vay	0.22	0.26	1.40	0.80	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.63	2.68	2.56	-2.52	-1.55
Chi phí QLDN	27.4	24.0	26.6	21.0	21.8
LN thuần từ HĐKD	5.53	4.83	6.09	5.82	4.33
Lợi nhuận khác	0.02	1.13	-0.09	0.18	-0.19
LN trước thuế	5.55	5.96	6.00	6.00	4.14
Lợi nhuận sau thuế	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.38	4.70	4.69	4.74	3.23

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.2	3.32	10.1	-0.22	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.39	-8.13	-15.0	-5.74	-3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.29	-1.73	0.93	0.05	4.40
Tiền đầu kỳ	3.23	22.8	16.2	12.3	6.35
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-6.53	-3.98	-5.91	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	16.2	12.3	6.35	5.02